

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2020/DS-PT
Ngày 18-8-2020
V/v Tranh chấp Quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Vinh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết
Bà Phạm Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2020/TLPT- DS ngày 29 tháng 5 năm 2020 về Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS – ST ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 119/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2020/QĐ-PT ngày 14/7/2020 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 166/TB-TA ngày 05/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Văn Th, sinh năm 1957 (Có mặt);

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hòa – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

Bị đơn: Ông Ngô Văn L, sinh năm 1968 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Ng, xã Ch, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đồng Duy Chấn – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Phan Tiền và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Số 87, đường Nguyễn Đình Chính, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1957 (Có mặt);
- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (Có mặt);
- Bà Ngô Thị L, sinh năm 1967 (Có mặt);
- Anh Ngô Văn M, sinh năm 1986 (Có mặt);
- Anh Ngô Văn H, sinh năm 1989 (Có mặt);
- Anh Ngô Văn Q, sinh năm 1992 (Vắng mặt);
- Anh Ngô Văn S, sinh năm 1991 và anh Ngô Văn Tr (Vắng mặt nhưng ủy quyền cho bà Trần Thị Ng)

Đều địa chỉ: Thôn Ng, xã Ch, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Ngô Thị Ph, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Tr, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang;

- UBND xã Ch, huyện H, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
- UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ngô Văn Th, bị đơn Ngô Văn L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang (Theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07 tháng 4 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ngô Văn Th trình bày:

Ông Th và bà Trần Thị Ng kết hôn năm 1982. Năm 1987, Hợp tác xã (HTX) Ch, huyện H giao cho vợ chồng ông Th, bà Ng một thửa đất giáp gia đình ông T, bà A, một phần giáp nhà ông Ngô Văn L đã có tường bao ngăn cách do ông L xây năm 1986, phần còn lại giáp đầm thôn Ng; khi giao đất có giấy thống nhất giao đất của Ban quản lý thôn Ng nhưng không ghi diện tích, sơ đồ, ngoài ra không có giấy tờ gì khác. Từ khi được HTX giao đất thì vợ chồng sinh sống ngay và đóng thuế đất hằng năm, đến khi Nhà nước có chính sách hộ nghèo thì được miễn tiền thuế.

Sau đó ông Th, bà Ng tân tạo đất và trồng tre, chuối trên thửa đất được giao. Năm 2001 do vợ chồng mâu thuẫn nên ly hôn. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã chia tài sản chung của vợ chồng và tách thửa đất làm 02 phần giao ông Th và bà Ng sử dụng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì thửa đất đã được Thi hành án huyện H thi hành án; khi thi hành án thì ông Th và bà Ng cũng tham gia. Phần đất giao cho ông Th sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013, phần đất giao cho bà Ng sử dụng đã tách thửa riêng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001, ông Th kết hôn với bà Nguyễn Thị T- SN 1970 và

sinh sống trên phần đất đã được thi hành án, vợ chồng tiếp tục tân thêm đất nhưng không nhớ bao nhiêu công sức. Năm 2017, ông Th và bà T xây nhà cấp 4 trên đất thì bị gia đình ông L ngăn cản, lúc đó ông Th mới biết gia đình ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 đối với diện tích 195,2m² liền kề nhà cấp 4 gồm cả phần đất của ông Th và đất của bà Ng. Do vậy bà Ng xây tường ngăn với gia đình ông L, ông Th xây tường ngăn cách diện tích giáp đất bà Ng và sử dụng đến nay. Tại đơn khởi kiện ông Th yêu cầu ông L trả lại diện tích 164m² thửa 74, tờ 70 ở thôn Ng, Ch và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông L. Quá trình chuẩn bị xét xử ông Th thay đổi nội dung khởi kiện: Yêu cầu ông L trả lại 49,9 m² đất, diện tích còn lại 124,3m² là đất của bà Ng (Theo sơ đồ thửa đất thẩm định ngày 11/ 7/ 2018) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông L do ông Th thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm pháp luật do không niêm yết công khai, xác nhận hiện trạng đất, nguồn gốc, thời điểm sử dụng.

Ngày 19/ 10/ 2018, ông Th đã đề nghị giám định chữ ký trong Biên bản mô tả ranh giới mốc thửa đất và đã tạm ứng chi phí giám định chữ ký 5.000.000 đồng. Về công sức tân tạo đất từ 1987 đến 2001 là công sức chung của ông Th, bà Ng, công sức tân tạo đất từ 2001 đến 2017 và xây tường ngăn là công sức chung của ông Th, bà Ng. Ông Th không yêu cầu giải quyết. Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản : Ông Th yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Tại cấp sơ thẩm bị đơn Ngõ Văn L trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Th sử dụng từ năm 1985, lúc đó là thung vũng không ai sử dụng nên ông L trồng tre và chứa nước thải nhưng không ai có ý kiến gì. Năm 2013 chính quyền đã lấy ý kiến khu dân cư về thửa đất số 74, tờ 70, diện tích 615,4 m² đều xác định nguồn gốc đất tự cải tạo, mục đích đất ở từ năm 1986 đến nay không tranh chấp với ai; ngoài ra bụi tre chết khi thẩm định là do ông L trồng. Từ khi sử dụng đất đến nay ông L vẫn đóng thuế đối với diện tích đất tranh chấp trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận. Sau khi được Ủy ban nhân dân huyện H (UBND) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông L sử dụng đến năm 2017 thì ông Th và bà Ng xây tường ngăn đất ông L nên ông L không được sử dụng đến nay. Ngày 12/ 7/ 2018 ông L có yêu cầu phản tố: Yêu cầu ông Th, bà Ng trả lại diện tích đã lấn chiếm; tại phiên tòa yêu cầu trả lại diện tích theo sơ đồ thẩm định là 174,2m². Về tài sản gắn liền đất là 02 tường và phần nhà ông Th xây lấn sang đất tranh chấp thì yêu cầu ông Th và bà Ng phải tháo dỡ.

Tại cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ng trình bày:

Về việc kết hôn, được giao và sử dụng đất, ly hôn và việc phân chia tài sản giữa bà với ông Th như ông Th đã trình bày. Phần đất của bà được chia sau ly hôn với ông Th chưa được cấp GCNQSDĐ.

Năm 2017 bà Ng xây tường ngăn với gia đình ông L, ông Th xây tường ngăn cách diện tích giáp đất bà Ng và sử dụng đến nay. Nay bà Ng yêu cầu ông L trả lại 124,3m² đất tranh chấp, diện tích còn lại 49,9 m² là đất của ông Th (Theo sơ đồ thừa đất thẩm định ngày 11/7/2018) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông L. Về công sức tân đất làm tường ngăn: Bà Ng không yêu cầu giải quyết.

Tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2001, ông Th kết hôn với bà T và sinh sống trên phần đất đã được thi hành án, vợ chồng tiếp tục tân thêm đất nhưng không nhớ bao nhiêu. Năm 2017, ông Th, bà T xây nhà cấp 4 trên đất thì bị gia đình ông L ngăn cản, lúc đó ông Th, bà T mới biết gia đình ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liền kề nhà cấp 4. Do vậy bà Ng xây tường ngăn với gia đình ông L, ông Th xây tường ngăn cách diện tích giáp đất bà Ng và sử dụng đến nay.

Bà T yêu cầu ông L trả lại 49,9 m² đất tại vị trí giáp nhà cấp 4, diện tích còn lại 124,3m² là đất của bà Ng (Theo sơ đồ thừa đất thẩm định ngày 11/7/ 2018) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông L. Về công sức tân tạo đất từ 2001 đến 2017 và xây tường ngăn: Bà T không yêu cầu giải quyết.

Tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngọ Văn M, anh Ngô Văn H, anh Ngọ Văn Q (Điều ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng) tại biên bản ghi lời khai, tại phiên tòa trình bày: Không đồng ý với yêu cầu của ông Th, bà Ng, bà T; đồng thời yêu cầu vợ chồng ông Th và bà Ng trả lại quyền sử dụng đất và tháo dỡ tài sản trên đất. Các anh M, Hải và Quân đều không yêu cầu giải quyết công sức đối với thửa đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngọ Thị Ph, anh Ngọ Văn Tr, anh Ngô Văn S (Điều ủy quyền cho bà Ng tham gia tố tụng) trình bày: Yêu cầu ông L trả lại quyền sử dụng đất cho bà Ng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không yêu cầu vấn đề gì khác về công sức; đồng thời ủy quyền cho bà Ng quyền sử dụng, quản lý thửa đất số 72, tờ bản đồ 70.

Tại biên bản xác minh ngày 24/5/2019, Ủy ban nhân dân xã Ch, huyện H cung cấp: Trước năm 1992, nguồn gốc đất trên là đất nông nghiệp do UBND xã quản lý, đến năm 1983 là đất trồng do nhân dân lấy đất làm lò gạch, không ai sử dụng; đến năm 2013 thửa đất trên không có tranh chấp .

Tại Công văn số 1639/ UBND-TNMT ngày 25/ 7/ 2018, UBND huyện H cung cấp: Về căn cứ, thủ tục cấp giấy chứng nhận thửa 74, tờ 70: Ngày 14/4/ 2013 ông L có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 20/6/ 2013 cán bộ địa chính, Chủ tịch UBND xã Ch xác nhận đất phù hợp quy hoạch, sử dụng ổn định từ năm 1986, ngày 10/ 8/ 2013 đã tiến hành thẩm tra và Giám đốc Văn phòng đăng ký

đất đai huyện H có ý kiến đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận đối với 200m² đất ở và 415,4m² đất vườn. Ngày 25/10/ 2013, căn cứ Điều 7, Quyết định 191/ 2012/ QĐ-UBND ngày 27/ 6/ 2012 của UBND tỉnh Bắc Giang, UBND huyện H cấp giấy chứng nhận số BP 988479 đối với thửa 74, tờ 70 mang tên hộ ông Ngô Văn L, bà Ngô Thị L.

Với nội dung trên, bản án dân sự số 15/2020/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang đã xử:

Áp dụng Điều 235, Điều 288 Bộ luật dân sự; các Điều 26, Điều 147, Điều 227, Điều 228, các Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 và khoản 1 Điều 168, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Th về việc yêu cầu ông Ngô Văn L trả lại quyền sử dụng 49,9m² đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông L; không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ng về việc yêu cầu ông Ngô Văn L trả lại quyền sử dụng 124,3m² đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông L. Đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn L: Xác định ông Ngô Văn L và bà Ngô Thị L có quyền sử dụng đất thửa số 74, tờ bản đồ số 70, diện tích thực tế 599,4m² địa chỉ tại thôn Ng, xã Ch, huyện H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BP 988479 ngày 25/ 10/ 2013.

Giao ông Ngô Văn Th, bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng diện tích 16m² đất đã làm nhà cấp 4 thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 70 , địa chỉ thôn Ng, xã Ch, huyện H (Ký hiệu thửa đất là A5A6A7A12 có cạnh A5A6 giáp đầm thôn dài 2,9m, cạnh A6A7 dài 5m, cạnh A7A12 dài 3,44m, cạnh A5A12 dài 4,9m) trị giá 6.400.000 đồng theo kết quả thẩm định, định giá ngày 11/ 7/ 2018 nhưng phải có nghĩa vụ liên đới trả ông Ngô Văn L, bà Ngô Thị L 6.400.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Giao ông Ngô Văn L, bà Ngô Thị L quản lý, sử dụng thửa đất 74, tờ bản đồ 70 diện tích còn lại là 583,4 m² thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 70 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BP 988479 ngày 25/ 10/ 2013, địa chỉ tại thôn Ng, xã Ch, huyện H trị giá 233.360.000 đồng (Ký hiệu thửa đất là A1A2A3A4A5A12A7A8A9A11 theo kết quả thẩm định ngày 11/7/2018).

Buộc ông Ngô Văn Th phải tháo dỡ bức toàn bộ tường gạch tính từ đầu tường nhà cấp 4 kéo dài hết đất tranh chấp giáp đất bà A (Ký hiệu bức tường là A3A12); buộc bà Trần Thị Ng phải tháo dỡ toàn bộ tường gạch giáp tường cũ nhà ông L kéo dài hết đất tranh chấp giáp đất bà A (Ký hiệu bức tường là A8A2). Trường hợp ông Th, bà Ng không tự nguyện tháo dỡ thì chi phí tháo dỡ tường trên ông Th, bà Ng phải chịu tương ứng với bức tường phải tháo dỡ .

Về tường gạch và công tôn tạo, tân đất: Do ông Th, bà Ng, bà T và các đương sự khác đều không yêu cầu nên không giải quyết. Trường hợp các đương sự có yêu cầu thì giải quyết tại vụ án khác.

Về chi phí thẩm định tài sản: Ông Ngô Văn Th phải chịu chi phí thẩm định định giá tài sản ngày 11/7/2018 là 1.600.000 đồng, xác nhận ông Th đã nộp đủ tiền trên. Trả lại ông Ngô Văn Th số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tạm ứng chi phí yêu cầu giám định chữ ký .

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Ngô Văn Th và bà Trần Thị Ng. Hoàn trả ông Ngô Văn L 2.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001956 ngày 19/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền thi hành án, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 23/3/2020, bị đơn Ngô Văn L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án theo hướng yêu cầu ông Th, bà T tháo dỡ công trình trên đất, trả lại ông diện tích 16 m², không chấp nhận việc ông Th bà T bồi thường số tiền 6.400.000 đồng.

Ngày 17/3/2020, nguyên đơn Ngô Văn Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ng kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Ngày 07/4/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 08/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DSST ngày 09/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H; Chuyển hồ sơ cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Ngô Văn Th, bị đơn Ngô Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

+ Nguyên đơn Ngô Văn Th, bà Nguyễn Thị Hòa – Trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm chưa làm rõ được nguồn gốc đất của nguyên đơn. Hồ sơ là giả mạo nhưng Tòa sơ thẩm không thực hiện việc giám định.

+ Luật sư Đồng Duy Chấn là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bị đơn kháng cáo sửa án sơ thẩm. Xác định 16 m² đất của ông L và buộc ông Th phải tháo dỡ, trả lại đất cho ông L. Bị đơn Ngô Văn L nhất trí với phần trình bày của Luật sư Chấn.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ng trình bày: Đề nghị hủy án sơ thẩm, lý do cấp sơ thẩm chưa điều tra xem xét rõ nguồn gốc đất của bà và đề nghị hủy sổ bìa đỏ nhà ông L vì cấp không đúng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có mặt tại phiên tòa đều trình bày thống nhất với lời khai ở cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang chấp nhận kháng cáo của ông Th, bà Ng, ông L, chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa ngày 18/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Văn Q, Ngô Văn S, Ngô Văn Tr, Ngô Thị Ph, UBND xã Ch, UBND huyện H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Anh Ngô Văn S, anh Ngô Văn Tr vắng mặt nhưng ủy quyền cho bà Trần Thị Ng. Chủ tịch UBND xã Ch có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn Ngô Văn Th, bị đơn Ngô Văn L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ng và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự cụ thể như sau:

- Tòa án đã xác định bà Ng, anh M, anh H, anh Q, anh Tr, UBND huyện H, UBND xã Ch là người có quyền lợi liên quan trong vụ án nhưng trong hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện Tòa án đã có văn bản thụ lý vụ án, giao văn bản thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự này. Dẫn đến việc đại diện UBND xã Ch, UBND huyện H không có bản tự khai ý kiến của mình đối với việc giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án, là vi phạm quy định tại Điều 171, 196 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Sau khi Tòa án thụ lý vụ án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Th thì bà Ng cũng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả cho bà 124,3 m² đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Th (Tòa án đã xem xét giải quyết các yêu cầu này của bà Ng) nhưng Tòa án không có văn bản thông báo về việc thụ lý giải

quyết yêu cầu của bà Ng cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp là không đúng quy định tại Điều 196, Điều 202 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Tòa án không thông báo về việc mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho UBND xã Ch, UBND huyện H; không giao các quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, quyết định tạm ngừng phiên tòa, thông báo thay đổi lịch xét xử cho UBND xã Ch, UBND huyện H nên UBND xã Ch, UBND huyện H không được tham gia các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa. Việc Tòa án mở phiên họp, phiên hòa giải và xét xử vắng mặt đại diện UBND xã Ch, UBND huyện H là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vi phạm các Điều 171, Điều 208, Điều 209, Điều 227 và Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất nhưng Tòa án chỉ tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc diện tích đất hộ ông L đang quản lý sử dụng và phân diện tích đất tranh chấp mà không xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc toàn bộ phần diện tích hiện gia đình ông Th, bà Ng đang sử dụng (đều liền kề với diện tích đất tranh chấp). UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho ông L, bà L thừa đất có diện tích 615,4 m². Theo kết quả đo đạc ngày 11/7/2018 thì phần đất hộ ông L đang quản lý sử dụng và phân đất tranh chấp có tổng diện tích là 599,4 m² (ít hơn so với GCNQSDĐ đã cấp là 16 m²) nhưng Tòa án chưa làm rõ lý do của việc chênh lệch diện tích; là thu thập chưa đầy đủ chứng cứ để giải quyết vụ án.

- Tại trang 1 Biên bản thẩm định ngày 11/7/2018 có ghi thành viên Hội đồng thẩm định có ông Trần Văn Hải, ông Hoàng Hải S đều là cán bộ đo đạc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và biên bản có ghi là có sơ đồ thửa đất kèm theo. Nhưng biên bản không có chữ ký của ông H, ông S (BL 47-49). Nên không có căn cứ xác định ông H, ông S có tham gia đo đạc thẩm định ngày 11/7/2018 hay không. Việc Tòa án sử dụng tài liệu là biên bản thẩm định, sơ đồ thửa đất lập ngày 11/7/2018 (có chữ ký của người thực hiện là ông Hoàng Hải S) (BL 128) để giải quyết vụ án là không đúng quy định tại Điều 101 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3]. Việc tuyên nghĩa vụ người phải thi hành án phải chịu nếu chậm thi hành án: Căn cứ hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao thì Tòa án phải quyết định trong bản án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Nhưng Tòa án lại quyết định là kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian thi hành án là không đúng với hướng dẫn nêu trên. Bản án sơ thẩm

soạn thảo phát hành không đúng với mẫu số 52 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQHĐTP ngày 13/01/2017 của HĐTP TANDTC.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần phải hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại nên Hội đồng xét xử không xem xét về nội dung vụ án.

Cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, kháng cáo của nguyên đơn Ngô Văn Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ng. Do hủy án sơ thẩm nên chưa xem xét kháng cáo của bị đơn Ngô Văn L.

[4]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do hủy án nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được xác định lại khi Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông Th, ông L, bà Ng không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả ông Ngô Văn L tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 09/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện H về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn Ngô Văn Th, bị đơn Ngô Văn L.

Giao Hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí: Các đương sự chưa phải chịu án phí DSST;

Ông Ngô Văn Th, ông Ngô Văn L và bà Trần Thị Ng không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả ông Ngô Văn L 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên la số 0003667 ngày 23/3/2020 tại Chi cục THA dân sự huyện H.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Hải Vinh